

Số: /BC-UBND

Ba Tơ, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Công văn số 221/BDT-CSDT ngày 08/4/2022 về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI. UBND huyện báo cáo cụ thể như sau:

I. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá tình hình tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Huyện ủy, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, chương trình bám sát văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương, thông qua nhiều hình thức tuyên truyền, phổ biến như: Trên hệ thống Đài phát thanh huyện, xã; tại các hội nghị, các buổi sinh hoạt, hội họp ở thôn, ... để tổ chức triển khai thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn huyện đầy đủ, kịp thời... Nội dung tuyên truyền chủ yếu về những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong việc thực hiện một số chính sách xã hội như: Giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo hiểm xã hội, nhà ở ... cho đồng bào dân tộc thiểu số miền núi. Từ đó đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, nâng cao đời sống Nhân dân trong cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

2. Đánh giá việc tổ chức chỉ đạo, xây dựng chương trình kế hoạch và triển khai thực hiện

Trên cơ sở các văn bản của cấp trên, Chỉ thị số 33-CT/HU ngày 20/3/2009 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị Quyết 30a của Chính phủ; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 13/9/2016 của UBND huyện về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 và đã chỉ đạo các cơ quan, ngành, địa phương có liên quan triển khai xây dựng Kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện có hiệu quả các chương trình giảm nghèo tại địa phương; đồng thời xây dựng kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020; bên cạnh việc theo dõi, đôn đốc các địa phương thực hiện; UBND huyện chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách định kỳ hoặc đột xuất để kịp thời phát hiện những sai sót và chấn chỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện chính sách tại địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững (MTQGGNBV Chương trình 30a)

* Giai đoạn 2012-2015

a. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

Trong giai đoạn 2012-2015, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện được cấp trên quan tâm đầu tư, đã đầu tư xây dựng 60 công trình, gồm 28 công trình cấp huyện và 32 công trình cấp xã, với tổng kinh phí: 173,027 tỷ đồng.

b. Hỗ trợ phát triển sản xuất

Tổng kinh phí: 25,243.300 tỷ đồng; trong đó:

- Hỗ trợ 6,287 tỷ đồng mua giống cây trồng rừng sản xuất lần đầu cho 4.251 hộ nghèo.
- Hỗ trợ 15,3 triệu đồng mua giống thủy sản cho 17 hộ nghèo.
- Hỗ trợ 149 triệu đồng làm chuồng trại chăn nuôi cho 129 hộ nghèo.
- Giao 15,795 tỷ đồng thực hiện hỗ trợ cho 4.991 hộ nghèo chuyển đổi giống vật nuôi.
- Giao 2,859 tỷ đồng mua giống cây trồng, thiết bị vật tư sản xuất hỗ trợ cho 3.691 hộ nghèo.

c. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và xuất khẩu lao động

- Đào tạo nghề theo Chương trình 30a: Đã mở 26 lớp đào tạo cho 778 lao động, kinh phí 1,924 triệu đồng.
- Đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-CP của Chính phủ: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ký hợp đồng với các cơ sở dạy nghề tổ chức mở 16 lớp trên địa bàn huyện đào tạo nghề cho 806 lao động. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn trên địa bàn huyện đến nay lên 20,74%. Số lao động sau các khóa đào tạo đa số biết vận dụng vào trong lao động sản xuất, do đó chất lượng trong lao động sản xuất được nâng lên.
- Đưa đi xuất khẩu lao động 174 lao động làm việc nước ngoài để tạo việc làm và tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

d. Nhân rộng mô hình giảm nghèo

- Triển khai thực hiện 02 mô hình giảm nghèo giai đoạn 2012-2015 với 140 hộ nghèo và 26 thoát nghèo tham gia mô hình;
- Thu nhập của hộ nghèo tham gia mô hình đã thoát nghèo (so sánh với trước khi tham gia mô hình) khoảng 1,5 triệu đồng/tháng, tăng 500% so với mức thu nhập lúc chưa tham gia mô hình.

đ. Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

- Nâng cao năng lực giảm nghèo: Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo cho 145 lượt cán bộ cấp xã, thôn, tổ dân phố (40 cán bộ xã, thị trấn và 105 cán bộ thôn, tổ dân phố) nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý, tổ chức thực hiện chương trình, chính sách, dự án và công tác điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm.

- Truyền thông về giảm nghèo: Thường xuyên tổ chức tuyên truyền lồng ghép trên các chương trình phát thanh và lưu động về định hướng giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 và 20 panô tuyên truyền tại các địa phương.

e. Hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: Hàng năm tổ chức 02 đợt kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo đã được tổ chức thực hiện tại địa phương; trong đó đánh giá giữa kỳ và cuối năm thực hiện Chương trình.

*** Giai đoạn 2016-2020**

Tổng nguồn vốn thực hiện: 226.009 triệu đồng. Trong đó:

a. Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:

186.258 triệu đồng, trong đó vốn duy tu bảo dưỡng: 11.313 triệu đồng. Thực hiện đầu tư 134 công trình (54 công trình đầu tư mới, 80 công trình chuyển tiếp): 54 công trình mới gồm 08 giao thông, 15 thủy lợi, 17 trường học, 14 văn hóa; 80 công trình chuyển tiếp gồm: 13 giao thông, 13 thủy lợi, 24 trường học, 30 văn hóa. Duy tu bảo dưỡng: 80 công trình gồm: 43 công trình nước sinh hoạt, 01 công trình sinh hoạt cộng đồng, 24 công trình giao thông, 09 công trình thủy lợi, 03 công trình khác.

b. Hỗ trợ phát triển sản xuất

Tổng kinh phí bố trí cho huyện 38.325 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ: 1.127 con trâu cái nội cho 1.127 hộ, 558 con bò cái nội, bò cái lai Zebu cho 558 hộ, 763 con heo, 25.759 con gà cho 344 hộ, 3.594 con vịt xiêm cho 35 hộ; 1.495.175 cây Keo lai nuôi cây mô, 2.520 cây sao đen, 13.750 cây huỳnh đàn đỏ cho 409 hộ; 526 kg lúa giống và 2.893 kg phân bón các loại cho 20 hộ; trồng 44,1092 ha cây cau, trồng 25,24 ha cây chuối mốc, trồng 2.461m² cây tiêu, trồng 15,92 ha cây mít thái xen dứa, trồng 3,74 ha cây bưởi cho tổng số 595 hộ; 25.224 cây mây nước /7,324 ha; trồng 7,4 ha cây dứa xiêm/21 hộ; hỗ trợ thêm cho 27 hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi; Xây dựng 07 mô hình với 82 hộ được hỗ trợ tham gia, đào tạo tập huấn và tham quan: 48 lớp tập huấn, 2 lớp tham quan. Tổng số hộ dân được thụ hưởng từ dự án: 2.881 hộ.

c. Hỗ trợ cho đào tạo lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Tổng kinh phí sự nghiệp do tỉnh phân bổ cho huyện năm 2016 – 2020 1.426 triệu đồng, kinh phí thực hiện: 501,28 triệu đồng để hỗ trợ các hoạt động: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho 08 lao động; tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở: Mở 12 lớp tập huấn có 788 tuyên truyền viên cơ sở ở các thôn, tổ dân phố tham gia; hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài cho các xã, thị trấn, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài về địa phương ở 4 cụm xã cho 157 người tham gia.

d. Hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

Tổng kinh phí bố trí cho huyện (được bố trí năm 2016) là 662.000.000 đồng, trong đó tổng kinh phí đã thực hiện 658,91 triệu đồng, để tổ chức 2 lớp tập huấn cho 128 cán bộ cơ sở và 6 lớp tập huấn cộng đồng cho 310 người đại diện cho hộ.

đ. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Kinh phí bố trí 128.000.000 đồng thực hiện các hoạt động: 127.900.000 đồng để thực hiện các hoạt động:

- Truyền thông về giảm nghèo

Đã thực hiện tổ chức 8 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo với 480 người đại diện chủ hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tham gia đối thoại tại các xã: Ba Vi, Ba Tô, Ba Đình, Ba Giang, Ba Ngạc Ba Tiêu, Ba Lễ, Ba Nam.

- Giảm nghèo về thông tin

Thực hiện cấp và lắp đặt 23 bộ phương tiện nghe nhìn truyền hình mặt đất (ti vi và bộ thu truyền hình mặt đất) cho 23 hộ nghèo đặc biệt khó khăn thiếu hụ phương tiện nghe nhìn.

e. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Kinh phí bố trí 186 triệu đồng, thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chương trình tại các địa phương.

Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo 01 lớp tập huấn cho các cán bộ xã và thôn trong công tác giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo, có 19 lượt cán bộ xã, 93 lượt các bộ thôn tham gia lớp tập huấn; tổ chức 04 đợt kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo tại các xã, thôn trên địa bàn huyện.

2. Các chính sách giảm nghèo chung

- Căn cứ các quy định của Trung ương, của tỉnh và hướng dẫn triển khai của các cơ quan, ban ngành của tỉnh. UBND huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan chuyên môn và UBND các xã chủ động, rà soát thường xuyên các đối tượng thuộc diện hưởng lợi từ chính sách và lập dự toán, kế hoạch hàng năm để thực

hiện. Trên cơ sở đó, các nguồn vốn Trung ương, ngân sách địa phương được bố trí kịp thời và đảm bảo theo kế hoạch.

- Các chính sách giảm nghèo trên địa bàn huyện được triển khai kịp thời và tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau đến từng hộ dân, cộng đồng, khu dân cư. Từ đó các chính sách giảm nghèo chung được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng, cụ thể:

a. Chính sách tín dụng ưu đãi

- Phòng giao dịch NHCSXH huyện, phối hợp với các phòng, ban, Hội đoàn thể, chính quyền địa phương cho các đối tượng thụ hưởng vay vốn tín dụng ưu đãi kịp thời, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác.

+ Doanh số cho vay giai đoạn 2016- 2020: 301.808 triệu đồng, gồm:

Ngân sách Trung ương: 280.154 triệu đồng

Ngân sách địa phương: 1.940 triệu đồng

+ Tổng số lượt hộ được vay: 9.115 hộ

+ Tổng số hộ dư nợ: 95.595 hộ

+ Tổng số dư nợ: 889.557 triệu đồng.

b. Chính sách hỗ trợ về y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ ĐBDTTS, hộ sống ở vùng ĐBKK

Từ năm 2016 - 2020 đã thực hiện hỗ trợ BHYT cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK với số thẻ BHYT là 220.797 thẻ với tổng nguồn kinh phí 155.965,139 triệu đồng.

c. Chính sách về hỗ trợ về giáo dục

- Từ năm 2016 đến năm 2020 đã thực hiện các chính sách cho học sinh, cụ thể sau:

+ Số học sinh được miễn giảm học phí: 36.249 học sinh, kinh phí: 3.006 triệu đồng

+ Số học sinh hỗ trợ chi phí học tập: 34.817 học sinh, kinh phí: 16.864 triệu đồng.

d. Chính sách về hỗ trợ về nhà ở

- Tổng số hộ được phê duyệt hỗ trợ xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 là 550 hộ, thực hiện cho vay 315 hộ với tổng nguồn vốn vay tại ngân hàng chính sách là 7.875 triệu đồng.

đ. Chính sách về trợ giúp pháp lý

- Từ năm 2016 đến năm 2020 đã tổ chức triển khai thực hiện 24 cuộc với tổng số 977 lượt người tham dự, nội dung gồm những kiến thức pháp luật về trợ giúp pháp lý, luật đất đai, luật hình sự, luật hôn nhân gia đình,..

e. Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo

- Hỗ trợ tiền điện cho 53.764 hộ nghèo thiếu hụt tiêu chí thu nhập và hộ chính sách xã hội; kinh phí hỗ trợ 2016-2020 là: 14.278,949 triệu đồng.

g. Chính sách về nước sạch

- Từ những nhận thức của người dân vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người về sử dụng nước hợp vệ sinh, thực hiện vệ sinh và bảo vệ môi trường, tập quán chăm sóc sức khỏe được cải thiện và ngày một nâng lên. Đến hết năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn huyện Ba Tơ sử dụng nước hợp vệ sinh đã đạt như sau:

- Tổng số dân/hộ nông thôn: 65.672 người/16.418 hộ.

- Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng QCVN (quy chuẩn áp dụng) trong đó:

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung: 8.020 người/2.005 hộ, chiếm 12,2%.

+ Tỷ lệ người/hộ nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: 47.740 người/11.935 hộ, chiếm 72,7%.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch: 4.729 người/3.751 hộ chiếm 79,3%

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng nước sạch: 84,90%

Về chính sách tín dụng ưu đãi nhằm hỗ trợ người dân theo Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về vốn vay tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:

- Tổng số: 966 hộ.

- Tổng số tiền vay là: 13.055 triệu đồng, trong đó:

+ Hội Phụ nữ: 406 hộ với tổng số tiền là: 5.365 triệu đồng.

+ Hội nông dân: 257 hộ với tổng số tiền là: 3.438 triệu đồng.

+ Đoàn thanh niên: 174 hộ với tổng số tiền là: 2.404 triệu đồng.

+ Hội cựu chiến binh: 129 hộ với tổng số tiền là: 1.848 triệu đồng.

Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng kinh phí: 1.164 triệu đồng

- Tổng số hộ được hỗ trợ: 776 hộ. Thực hiện hỗ trợ bình quân 1,5 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, đối tượng đủ điều kiện để thực hiện hỗ trợ theo quy định.

h. Về thông tin truyền thông

Về phát lại Truyền hình: Đến năm 2020 trên địa bàn huyện vẫn phát huy tốt hiệu quả 04 trạm phát lại truyền hình: Trạm phát lại Truyền hình xã Ba Vinh, Trạm phát lại Truyền hình xã Ba Vi, Trạm phát lại Truyền hình xã Ba Trang, Trạm phát lại Truyền hình tại trung tâm huyện phục vụ tốt nhu cầu xem truyền hình của nhân dân;

Về đài Truyền thanh: Hiện tại 19/19 xã thị trấn có đài truyền thanh không dây, bình quân mỗi thôn, tổ dân phố có 01 cụm loa truyền thanh gồm: 01 bộ thu và 2 loa phóng thanh phục vụ công tác tuyên truyền của xã, thị trấn và tiếp sóng thường xuyên hàng ngày đài Truyền thanh huyện, đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi, đài Tiếng nói Việt Nam

Về internet: Phủ mạng hết toàn bộ 19 xã thị trấn phục vụ tốt nhu cầu truy cập, khai thác thông tin trên internet của nhân dân

Công Thông tin điện tử huyện Ba Tơ: thường xuyên đăng tải tin tức, sự kiện, văn bản quản lý Nhà nước chỉ đạo điều hành; thủ tục hành chính phục vụ người dân trong huyện

3. Bảo hiểm xã hội cho người lao động từ năm 2013-2020

Sau 8 năm thực hiện Nghị quyết, nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân về BHXH được nâng lên rõ rệt. Công tác BHXH, BHYT đã được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền, sự phối hợp của các ban, ngành, hội đoàn thể, các cơ quan thông tin tuyên truyền từ huyện đến cơ sở và sự tham gia của các tầng lớp nhân dân.

Đối tượng tham gia BHXH ngày càng được mở rộng; Tổ chức bộ máy BHXH được kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động; công tác quản lý nhà nước về BHXH được tăng cường.

Công tác giải quyết chính sách và chi trả các chế độ BHXH cho người tham gia đảm bảo đúng, đủ, kịp thời; thủ tục hành chính trong lĩnh vực BHXH được cải cách thường xuyên và hiệu quả, thời hạn, thời gian giải quyết chế độ được rút ngắn, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người hưởng.

Công tác phối hợp giữa ngành BHXH và các ngành có liên quan được thực hiện thông qua các quy chế phối hợp. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, giáo dục pháp luật về BHXH, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách BHXH, được coi trọng.

DVT: Triệu đồng

S T T	Năm Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	năm 2021
		1	BHXH bắt buộc	2.062	2.137	2.093	2.542	2.583	2.630	2.552

	Số tiền TH	18.661,9	23.045,1	23.456,7	27.197,4	28.671,6	31.351,0	33.662,1	35.473,5	35.400,7
2	BHXH tự nguyện	274	359	426	95	65	204	364	604	654
	Số tiền TH	669,2	1.112,3	1.276,6	394,0	379,8	455,5	974,8	1.690,7	1.256,0

4. Chính sách hỗ trợ cho đối tượng BTXH

Từ năm 2012-2020 đã thực hiện chính sách cho 49.039 đối tượng BTXH gồm: Trợ giúp thường xuyên, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng BTXH tại cộng đồng, trợ giúp xã hội đột xuất, với tổng kinh phí thực hiện: 37.583,080 triệu đồng.

5. Chính sách hỗ trợ cho đối tượng Người có công từ 2012-2020

- Thực hiện hỗ trợ cho đối tượng là người có công: Phong trào đền ơn đáp nghĩa: 247 triệu đồng, nhà tình nghĩa: 9.026 triệu đồng, sổ tiết kiệm: 5 triệu đồng.

- Thực hiện chế độ ưu đãi người có công: 7.089 người, trợ cấp hàng tháng: 354.291 triệu đồng, trợ cấp 01 lần: 33.048 triệu đồng, BHYT: 8.953 triệu đồng, ưu đãi giáo dục đào tạo: 2.075 triệu đồng, điều dưỡng tại nhà: 6.116 triệu đồng, quà tặng lễ, tết: 10.307 triệu đồng (NSTW), 16.587 triệu đồng (NSDP).

III. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KẾT QUẢ KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Kết quả đạt được

- Từ năm 2012- 2020 với việc tổ chức chỉ đạo triển khai, thực hiện các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, các chính sách đặc thù đối với huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn, các chính sách đối với dân tộc miền núi và hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo, cùng với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, sự phối hợp thông qua các chương trình, hoạt động của Mặt trận, các hội đoàn thể và nỗ lực vươn lên của người nghèo. Qua triển khai thực hiện các hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng các mô hình từ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo đã tạo điều kiện cho hộ nghèo thiếu vốn, thiếu kỹ thuật được hỗ trợ để làm ăn để vươn lên thoát nghèo. Thông qua việc hỗ trợ đã giúp cho các hộ dân biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nông, lâm nghiệp và chăn nuôi để phát triển kinh tế hộ gia đình. Sự đổi mới từ cơ chế chính sách hỗ trợ cho người dân 100% giống cây trồng, vật nuôi sang cơ chế hỗ trợ có sự tham gia đóng góp vốn của hộ dân nên đã nâng lên ý thức làm ăn của người dân, sử dụng có hiệu quả của nguồn vốn do nhà nước hỗ trợ từ đó đã góp phần giúp cho Nhân dân trên địa bàn ổn định đời sống, phát triển kinh tế, tạo thêm thu nhập, cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống của mình vươn lên thoát nghèo và làm giàu chính đáng.

- Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đã được triển khai thực hiện theo trình tự ưu tiên các công trình phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phát huy tác dụng đã tạo điều kiện ngày càng tốt hơn cho nhân dân trong sản xuất và đời sống.

- Chương trình đã góp phần hỗ trợ dân sinh trong đời sống và sản xuất, các công trình giao thông, thủy lợi, nhà văn hóa được đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại, trao đổi, buôn bán, phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt văn hóa,...bên cạnh đó, hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để người dân cải thiện đời sống, từng bước vươn lên và tự nguyện đăng ký thoát nghèo; các chính sách nghèo chung được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định.

- Việc thực hiện giải quyết các chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cũng như chính sách trợ giúp đột xuất trên địa bàn huyện luôn kịp thời và đúng quy định. Công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội thông qua dịch vụ Bưu điện bước đầu tuy có khó khăn nhưng vẫn đảm bảo chi trả trợ cấp kịp thời cho đối tượng, thể hiện được vai trò quản lý nhà nước và trách nhiệm kiểm tra giám sát của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội trong việc thực hiện chế độ trợ cấp bảo trợ xã hội. Về cơ bản chính sách trợ giúp xã hội đã giải quyết một phần khó khăn cho đối tượng yếu thế ở địa phương góp phần cải thiện đời sống nhân dân, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhà.

- Việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2. Khó khăn, tồn tại

- Cơ quan thường trực được giao nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp, báo cáo, không trực tiếp thực hiện dự án việc thực hiện do cơ quan có chuyên môn trực tiếp thực hiện nhưng việc thực hiện giữa các cơ quan trực tiếp thực hiện và cơ quan chủ trì chưa được thực hiện tốt. Do vậy cơ quan Chủ trì dự án chủ yếu thực hiện công tác lập kế hoạch chung và tổng hợp báo cáo. Bên cạnh đó, các cơ quan và các địa phương trực tiếp thực hiện hoạt động của dự án chưa có sự phối hợp quá trình triển khai thực hiện.

- Nguồn vốn Trung ương bố trí định mức thấp so với nhu cầu dẫn đến công trình kéo dài; hỗ trợ phát triển sản xuất không tập trung, dàn trải nhỏ lẻ nên hiệu quả chưa cao.

- Việc định hướng một số cây, con giống để chuyển đổi của một số địa phương chưa phù hợp, nên sau đầu tư không phát huy hiệu quả.

- Việc quản lý thực hiện cấp cây con giống ở một số địa phương chưa chặt chẽ, còn thiếu sót nhiều các quy định trước, trong và sau khi cấp giống.

- Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc thực hiện một số chính sách khác vẫn còn trường hợp hỗ trợ sai đối tượng.

- Văn bản hướng dẫn cấp trên còn chậm dẫn đến địa phương còn lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.

- Công tác tổ chức kiểm tra, giám sát trực tiếp việc chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng cũng như công tác thực hiện chính sách chưa thường xuyên tại các địa phương.

- Các cấp, các ngành đặc biệt lãnh đạo một số địa phương còn chưa thật sự quan tâm đến công tác chính sách trợ giúp xã hội, vì vậy công tác quản lý, rà soát đối tượng bảo trợ xã hội còn chưa chặt chẽ, đối tượng chết, báo cáo không kịp thời nên còn trường hợp phải truy thu khi phát hiện; đối tượng người đủ 80 tuổi đủ điều kiện hưởng trợ cấp nhưng chưa xác lập hồ sơ; đối tượng cuối năm rà soát hộ nghèo đã thoát nghèo không còn đủ điều kiện hưởng trợ cấp nhưng báo giảm chậm chưa kịp thời.

3. Nguyên nhân

- Các địa phương có Ban quản lý (BQL) thực hiện chương trình ở xã, thị trấn tuy nhiên chủ yếu bộ phận chuyên môn tham mưu thực hiện, chưa có sự vào cuộc lãnh đạo chỉ đạo của cả hệ thống chính trị, ban giám sát hoạt động chưa hiệu quả; quản lý đối tượng thụ hưởng chính sách không chặt chẽ, chỉ đạo không quyết liệt, không theo dõi giám sát việc thực hiện chương trình dẫn đến hiệu quả do các chính sách hỗ trợ trên địa bàn không cao, nhất là hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Việc thực hiện lồng ghép và huy động từ nguồn vốn khác ở địa phương rất hạn chế, chủ yếu từ nguồn kinh phí Trung ương.

- Cơ chế phân cấp quản lý, thực hiện còn nhiều bất cập như việc ủy thác thực hiện các công trình của các địa phương cho BQL dự án đầu tư xây dựng huyện thực hiện dẫn đến chính quyền địa phương không theo dõi, quản lý công trình đầu tư trên địa bàn.

- Việc thực hiện rà soát và xác định hộ nghèo chưa chặt chẽ; quản lý đối tượng thụ hưởng chính sách chưa đảm bảo dẫn đến một số chính sách hỗ trợ không đúng đối tượng.

- Đối tượng hầu hết là người dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, người già hầu hết không biết chữ nên việc tiếp thu các chính sách còn hạn chế vì vậy có đối tượng không đến xã để kê khai làm hồ sơ chế độ người từ đủ 80 tuổi trở lên nên còn tình trạng giải quyết chính sách truy lĩnh qua nhiều năm.

- Ngành lao động phụ trách nhiều lĩnh vực, đội ngũ cán bộ phụ trách ít nên việc xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng cũng như công tác thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở các địa phương chưa thực hiện thường xuyên mà chỉ thực hiện kiểm tra trên chứng từ chi.

- Chi trả trợ cấp hàng tháng qua dịch vụ Bưu điện huyện, nhân viên Bưu điện chỉ chi trợ cấp không quản lý đối tượng nên một số địa phương còn có trường hợp đối tượng chết chậm cắt chi trả phải truy thu là rất khó khăn.

- Đối tượng hỗ trợ có họ tên, ngày, tháng, năm sinh thay đổi mỗi khi làm lại CMND hoặc thẻ căn cước nên rất khó khăn trong công tác giải quyết chính sách trợ giúp cho đối tượng.

4. Bài học kinh nghiệm

- Sự lãnh đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan ban ngành, hội đoàn thể và các địa phương trong chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo, gắn với việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện ở các cấp để nâng cao hiệu quả chương trình.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng, cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo. Làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ỷ lại trông chờ vào Nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

- Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về hoạt động của Chương trình giảm nghèo từ việc xác định đối tượng thụ hưởng để việc lập kế hoạch, triển khai giám sát và đánh giá kết quả.

- Chỉ thực hiện hỗ trợ cho người dân trong hoạt động phát triển sản xuất khi người dân thực hiện đảm bảo các điều kiện kèm theo quy định (*đối ứng kinh phí, có tư liệu sản xuất, mô hình, có liên kết tiêu thụ sản phẩm*)

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép các nguồn khác, không hỗ trợ cho đối tượng mang tính cào bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng.

- Hàng năm, tổ chức hội nghị sơ kết, 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

IV. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Quan điểm

- Hệ thống an sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện có tính chia sẻ giữa Nhà nước xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.

- Không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước của hệ thống chính trị và toàn xã hội.

- Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của địa phương trong từng thời kỳ; ưu tiên người có công, người hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời tạo điều kiện người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh xã hội.

2. Mục tiêu

- Tiếp tục cải thiện, đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, người nghèo, cận nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu đến năm 2030 cơ bản đảm bảo gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư trên địa bàn. Đến năm 2045, cơ bản đảm bảo an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức sống tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

3. Nhiệm vụ chủ yếu

- Tập trung triển khai tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với Cách mạng. Tiếp hoàn thiện chính sách người có công, chú trọng giải quyết những trường hợp còn tồn đọng. Đến năm 2030, hỗ trợ giải quyết về nhà ở đối với người có công, hộ đang khó khăn về nhà ở.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ và các Chương trình mục tiêu quốc gia gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi, nông thôn mới, trong đó chú trọng người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với các địa phương trong tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 thu nhập bình quân đầu người tăng 02 lần so với năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4-5%/ năm.

- Phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 8% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; 5% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến trường 99,5%; 100% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, trên 95% ở bậc trung học cơ sở, trên 98% ở bậc trung học phổ thông; trên 95% người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết đọc.

- Phấn đấu đến năm 2030, trên 98% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới 17,5%.

4. Giải pháp thực hiện

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và người dân, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về chính sách ưu đãi người có công và chính sách an sinh xã hội để người dân truy cập dễ dàng. Tiếp tục phát huy tuyên thống uống nước nhớ nguồn, đẩy mạnh các phong trào đền ơn đáp nghĩa, tương thân tương ái, chăm sóc giúp đỡ người có công, người nghèo. Bố trí bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách người có công, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực việc thực hiện chính sách an sinh xã hội.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy đảng, chính quyền phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong việc thực hiện các chương trình, chính sách đối với người có công và bảo đảm an sinh xã hội. Nâng cao nhận thức trách nhiệm của cán bộ đảng viên trong chỉ đạo và thực hiện.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Kính đề nghị UBND tỉnh kiến nghị Trung ương một số nội dung sau:

1. Cho kéo dài thời gian thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo kể từ khi thoát nghèo tối đa 5 năm.
2. Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình MTQGGNBV giai đoạn tiếp theo để địa phương có cơ sở thực hiện.
3. Nâng mức hỗ trợ đầu tư của các dự án thuộc CTMTQGNBV giai đoạn tiếp theo.

Trên đây là Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT. PCT UBND huyện;
- Văn phòng huyện;
- Các Phòng: GD&ĐT, VH&TT, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Bảo hiểm xã hội huyện;
- Trung tâm Y tế huyện;
- Lưu: VT, DT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Xuân Vinh